

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		13.389.600.349	16.434.728.784
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		983.970.752	2.189.380.666
I.1 Tiền	111	V.01	983.970.752	2.189.380.666
I.2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.898.910.093	
II.1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.898.910.093	
II.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.473.716.143	6.402.164.305
III.1 Phải thu của khách hàng	131		4.293.165.038	5.778.391.089
III.2 Phải thu của người bán	132		158.011.840	610.853.255
III.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
III.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
III.5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	22.539.265	12.419.96
III.9 Phải thu phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV Hàng tồn kho	140		5.347.377.524	7.338.346.069
IV.1 Hàng tồn kho	141	V.04	5.347.377.524	7.338.346.069
IV.9 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		685.625.837	504.838.214
V.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.135.657	74.436.5
V.2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			254.117.38
V.3 Chi phí về khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
V.4 Các trích mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
V.5 Tài sản ngắn hạn khác	158		260.190.180	176.290.383
B Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		35.815.668.623	36.110.952.713
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
I.1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
I.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
I.3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
I.4 Phải thu đặc biệt khác	218	V.07		
I.9 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Vốn góp vốn	220		34.505.210.248	34.634.455.227
II.1 S.4.1 Vốn góp	221	V.08	34.409.602.820	34.513.774.058
II.2 S.4.2 Vốn góp	222		45.148.861.430	41.971.038.803
II.3 Chi phí hao mòn lũy kế	223		(10.739.258.610)	(7.127.223.386)
II.4 Các khoản khác	224	V.09		

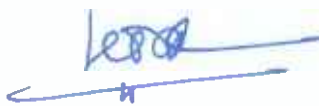
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn gốc	225			
Cum từ hao mòn lũy kế	226			
5. TSCĐ có hình	227	V.10	9.300.000	12.000.000
Nguồn gốc	228		18.000.000	18.000.000
Cum từ hao mòn lũy kế	229		(8.700.000)	(6.000.000)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	86.307.128	78.680.509
III. Bút động sản đầu tư	240	V.12		
Nguồn gốc	241			
Cum từ hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.310.458.375	1.476.497.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.310.458.375	1.476.497.186
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		49.205.268.972	52.545.681.497
A. Số phải trả (300=310+330)	300		5.748.971.048	7.412.756.059
I. Nợ ngắn hạn	310		3.988.295.048	5.652.080.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	166.851.300	704.200.100
2. Phải trả người bán	312		1.108.958.997	3.410.706.811
3. Nợ với mua trả tiền trước	313		1.100.916.850	99.850.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	515.522.375	589.271.060
5. Phải trả người lao động	315		282.065.825	267.649.920
6. Chi phí phải trả	316	V.17	576.297.904	
7. Phải trả nợ bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	235.804.039	750.178.55
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.877.758	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		1.760.676.000	1.760.676.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nợ bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.760.676.000	1.760.676.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trích cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự án thu chưa thực hiện	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		43.456.297.924	45.132.925.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	43.456.297.924	45.132.925.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn thặng dư của chủ sở hữu	413			
4. Các khoản quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(36.752.651)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		564.659.791	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		280.774.537	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.610.863.593	5.169.678.089
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 400 + 430)	440		49.205.268.972	52.545.681.497
C. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vốn từ hàng hóa giữ hộ nhân gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ kho dơn đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên).


Nguyễn Thị Hoàn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2011



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM GIÁM ĐỐC
Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/07/2011 đến ngày: 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.167.393.318	6.255.910.629	18.962.380.590	13.978.177.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.886.364		19.886.364	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.147.506.954	6.255.910.629	18.942.494.226	13.978.177.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6.253.077.411	4.569.795.149	11.796.718.426	9.531.028.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.894.429.543	1.686.115.480	7.145.775.800	4.447.149.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.591.802	79.859.685	23.517.606	317.066.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	129.519.084	70.338.910	275.178.944	224.108.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.614.184	46.651.810	195.375.644	138.437.149
8. Chi phí bán hàng	24		272.746.636	232.355.823	783.896.726	676.355.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.090.165.054	871.536.108	3.183.247.625	2.166.008.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		416.590.571	591.741.024	2.976.970.114	1.178.041.317
11. Thu nhập khác	31		750	80.361.127	20.311	349.799.570
12. Chi phí khác	32		6.900.000	22.014.516	22.403.490	50.875.593
13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)	40		(6.899.250)	58.346.611	(22.382.786)	298.923.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 - 30 + 40)	50		409.691.321	650.090.635	2.954.587.325	1.176.965.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	41.659.132	65.009.060	99.272.573	127.718.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		368.032.189	585.081.571	2.855.314.752	1.049.246.267
18. Tài sản ban đầu trên cơ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Duyên
Phạm Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn
Nguyễn Thị Hoàn



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM GIÁM ĐỘC
Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/07/2011 đến ngày: 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Nam nay (Số III)	Nam trước (Số II)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.678,631.767	5.525.836.779
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.959.001.617)	(2.737.006.646)
3 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02B		(7.184.857)	(16.742.517)
4 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02A		(1.951.816.760)	(2.720.264.134)
5 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.542.461.966)	(1.337.755.520)
6 Tiền chi trả lãi vay	04		(102.614.184)	(16.651.810)
7 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(136.164.712)	(94.499.076)
8 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155.165.308	144.117.074
9 Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(854.625.412)	(776.605.873)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.238.928.684	677.464.925
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.700.000.000)	(1.165.264.819)
2 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.070.300.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.700.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.345.641	77.230.871
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.697.654.359)	1.611.966.006
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.900.000.000	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.066.851.300)	(157.662.900)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(166.851.300)	(157.662.900)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		374.423.025	2.131.768.031
51 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		609.547.727	555.821.111
52 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		983.970.752	2.687.589.142

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


phạm Phi Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

Kỳ này từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất, gia công, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh
Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng
Sản xuất, mua bán sơn, khoá, bản lề, cửa, đồ sành sứ, thủy tinh, pha lê, thiết bị vệ sinh, hàng cơ khí
Sản xuất, gia công, bán phôi thép, thép các loại
Sản xuất, mua bán các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất
Sản xuất, chế biến, mua bán gỗ, đồ gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)
Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y)
Sản xuất, mua bán hàng dệt, may mặc, đồ da, hàng thủ công mỹ nghệ
Mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành cơ khí, xây dựng; mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành dệt, may mặc, đồ da
Mua bán sửa chữa thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông vận tải
Mua bán nước, bia, thuốc lá, đồ mỹ nghệ, đồ gia dụng, đồ gia dụng, điện tử, điện lạnh
Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí: cầu lông, bóng bàn, bóng đá, tennis (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật
Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
Chuyên giao công nghệ
Khảo thác, chế biến các loại khoáng sản
Dịch vụ vận tải, hàng hoá
Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh bất động sản

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Gia công, chế tác đá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo Tài chính
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, đang chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh hàng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản có định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản có định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản có định đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thang dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- + Nhà cửa và vật kiến trúc: 11 năm
- + Máy móc thiết bị: 8 - 11 năm
- + Phương tiện vận tải truyền dẫn: 6 - 8 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3 - 5 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đang kiểm soát

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm:

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm các công cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thang

Tiền thuê đất trả trước: Thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân dat Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê quy định trên hợp đồng.

Chi phí khác

Chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong năm

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao dịch thỏa mãn đồng thời cả 5 điều kiện:

- 1 Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- 2 Doanh nghiệp không còn nắm quyền sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- 3 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- 4 Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- 5 Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đang có liên quan đến việc thanh toán hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

Doanh thu hoạt động tài chính

Trên lãi được ghi nhận trên cơ sở lãi suất từ kỳ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo KQKD hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính), bao gồm:

- 1 Chi phí lãi vay
- 2 Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty CP Chế tác da Việt Nam là cơ sở kinh doanh mới được thành lập từ năm 2007 từ dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp. Theo đó Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số : 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng chính phủ. Được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	849,420,125	1,713,214,151
Tiền gửi ngân hàng	134,550,327	176,136,015
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	983,970,752	2,189,380,166
2- Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	4,293,165,038	5,778,891,089
Trả trước cho người bán	158,011,840	610,853,253
Phải thu nổi bỏ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác	283,029,115	188,710,715
+ Tạm ứng	260,190,180	131,201,966
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		45,088,316
+ Phải thu khác	22,539,265	12,119,965
Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	4,734,206,323	6,578,451,587
Cộng	4,734,206,323	6,578,451,587
3- Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1,656,694,350	2,027,877,700
Công cụ, dụng cụ	1,371,770,017	1,359,743,155
Chi phí SX, KD dở dang	822,382,121	3,350,209,155
Thành phẩm	1,196,530,706	600,520,061
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,347,377,524	7,338,346,069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5,347,377,524	7,338,346,069
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
Lý do tích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
4- Các khoản thuế phải thu		
Thuế GTGT còn được khấu trừ		254,117,385
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế giá trị gia tăng		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
+ Thuế tiền thu đặc biệt		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng		254,117,385
5- Các khoản phải thu dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nợ bỏ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nợ bỏ		
+ Phải thu nợ bỏ khác		
Phải thu dài hạn khác		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

Khai mức		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng tại quy mô lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cơ định hữu hình							
Số dư đầu năm		28.117.182.664	13.105.255.319	1.868.901.512	125.756.821		43.217.096.316
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.889.605.252	42.159.862				1.931.765.114
Tang khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		30.006.787.916	13.147.415.181	1.868.901.512	125.756.821		45.148.861.430
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		5.226.723.208	3.675.668.874	655.970.934	64.472.722		9.622.835.738
Khấu hao trong năm		653.676.373	395.369.067	61.758.399	5.619.033		1.116.422.872
- Tang khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		5.880.399.581	4.071.037.941	717.729.333	70.091.755		10.739.258.610
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm		22.890.459.456	9.429.586.445	1.212.930.578	61.284.099		33.594.260.578
Tại ngày cuối năm		24.126.388.335	9.076.377.240	1.151.172.179	55.665.066		34.409.602.820

09 - Bảng, ghi nhận tại sao có chênh lệch thuế tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính	Khoản thuế	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
Tang khác								
Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Khấu hao trong năm								
Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
Tang khác								
Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính								
Số dư đầu năm								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối năm								

Khoản mục	Quyển số đăng ký	Ban quyền hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa	Phạm vi chất lượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				18.000.000		18.000.000
- Mua trong năm						
- Lao ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Lắp đặt hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				18.000.000		18.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				7.800.000		7.800.000
- Khấu hao trong năm				900.000		900.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				8.700.000		8.700.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				10.200.000		10.200.000
- Tại ngày cuối năm				9.300.000		9.300.000

Thuyết minh số liệu và giá trị khác

II - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong số chi phí XD/CB dở dang:

Cuối năm
86.307.128

Đầu năm
78.680.500

Trong đó những công trình lớn:

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

12 Tang giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Cum từ hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Cum từ còn lại BDS đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

Tăng / giảm số liệu và giải trình khác

-
 -
 -
 -

	Cuối năm	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác:		
Đầu tư có phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	716,666,667	897,416,667
Chi phí thành lập doanh nghiệp	550,000	3,025,000
Chi phí nghiên cứu cố giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí khác	593,241,708	576,055,519
Cộng:	1,310,458,375	1,476,497,186
15- Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	166,851,300	704,270,400
Cộng:	166,851,300	704,270,400
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	472,926,786	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		25,865,605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39,112,441	556,171,976
Thuế thu nhập cá nhân	3,483,418	7,333,486
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	515,522,375	589,971,067
17- Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí phải trả khác	576,297,904	
Cộng:	576,297,904	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tại sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoạn	7,841,315	6,801,030
Bảo hiểm xã hội	117,903,051	234,788,255
Bảo hiểm y tế	80,841,643	
Bảo hiểm thất nghiệp	29,218,030	6,424,876
Phải trả về cơ phân hóa		
Nhận k... quỹ, kỳ cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,414,716
Cộng:	235,804,039	250,128,857
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
20- Vay và nợ dài hạn		

	Cuoi nam	Đau nam
13- Đầu tư dài hạn khác:		
Đầu tư có phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
Cong:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	716.666.667	897.416.667
Chi phí thành lập doanh nghiệp	550.000	3.025.000
Chi phí nghiên cứu cơ gia trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí khác	593.241.708	576.055.519
Cong:	1.310.458.375	1.476.497.186
15- Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	166.851.300	704.270.400
Cong:	166.851.300	704.270.400
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	472.926.786	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		25.865.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.112.141	556.771.976
Thuế thu nhập cá nhân	3.483.418	7.333.486
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cong:	515.522.375	589.971.067
17- Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí phải trả khác	576.297.904	
Cong:	576.297.904	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Lai sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoạn	7.841.315	6.801.050
Bảo hiểm xã hội	117.903.051	234.788.255
Bảo hiểm y tế	80.841.643	
Bảo hiểm thất nghiệp	29.218.030	6.421.876
Phải trả về cơ phân hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.114.716
Cong:	235.804.039	250.128.857
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cong:		
20- Vay và nợ dài hạn		

c - Các khoản nợ thuế tại chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tại chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

2.2. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng diễn biến dòng của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Phải ứng với vốn cổ phần	Von khác	Cumulative đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác (CSH)	Cổ phiếu ngân quỹ
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000				82.769.528				
Đang vốn trong năm trước									
Đầu trong năm trước					82.993.227				
Đang khác									
Đang vốn trong năm trước									
Đầu trong năm trước					36.976.370				
Đang khác					(36.752.651)				
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000								
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000					564.659.794	280.774.537		
Đang vốn trong năm nay									
Đầu trong năm nay									
Đang khác									
Đang vốn trong năm nay									
Đầu trong năm nay									
Đang khác									
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000					564.659.794	280.774.537		

1-Ban-doi-chien-bien-dung-cu Von chiu y hui

Received: 1 May 2011 / Accepted: 14 October 2011 / Published online: 2 November 2011
© Springer Science+Business Media B.V. 2011

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
Gia trị cơ trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
Số lượng cổ phiếu quỹ:		

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
Số lượng cơ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cơ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cơ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cơ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	564.659.794	
Quỹ dự phòng tài chính	280.714.537	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuế ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài		
ISCTD thuế ngoài		
Tài sản khác thuế ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động		
ISCTD không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống		
Từ 1 đến 5 năm		
Trên 5 năm		
V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8.167.393.318	6.255.910.629
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.656.784	1.369.818.300
Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	7.856.736.534	4.886.062.329
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	19.886.364	
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	8.167.393.318	6.255.910.629
Trong đó:		
Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.253.077.411	4.569.795.119
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cong:	6.253.077.411	4.569.795.149
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.040.085	77.230.825
Lãi đầu tư tài phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi do bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.551.717	2.628.860
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi hàng bán trả chậm		

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	14.591.802	79.859.685
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay	102.614.184	46.651.810
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.904.900	23.687.100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.292.981.369	3.292.446.169
- Chi phí nhân công	677.151.106	564.345.582
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.322.872	911.237.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.249.056	218.150.545
- Chi phí khác bằng tiền	942.485.957	384.629.041
Cộng:	4.276.190.360	5.370.808.782
34 - Chi phí bán hàng (mã số 24)		
- Chi phí nhân viên	205.533.445	170.433.107
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.382.973	22.772.809
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí bảo hành		2.001.835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.648	2.897.072
- Chi phí bằng tiền khác	57.975.570	34.251.000
Cộng	272.746.636	232.355.823
35 - Chi phí Quản lý doanh nghiệp (mã số 25)		
- Chi phí nhân viên quản lý	587.454.760	489.091.683
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dụng cụ quản lý	36.577.888	43.544.497
- Chi phí khấu hao TSCĐ	143.951.748	143.951.748
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	164.400.598	90.957.485
- Chi phí bằng tiền khác	157.780.060	103.990.995

Nam trước
871.536.408

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

54- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan;

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BÍ U

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hoàn



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM GIAM ĐỘC
Phạm Trí Dũng

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		0,00	0,00
1.1. Bộ tri cơ cấu tài sản		0,00	0,00
Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	27,22	45,61
Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	70,12	51,90
1.2. Bộ tri cơ cấu nguồn vốn		0,00	0,00
Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	11,64	26,22
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	88,36	73,28
2. Khả năng thanh toán		0,00	0,00
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	8,60	3,21
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,38	2,01
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,25	0,21
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0,00	0,00
3. Tỷ suất sinh lợi		0,00	0,00
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		0,00	0,00
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,03	10,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,52	9,35
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		0,00	0,00
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,83	1,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,75	1,04
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,85	1,42

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	246.965.854		7.957.478.676	7.355.024.105	849.420.425	
1111	Tiền mặt Việt Nam	246.965.854		7.957.478.676	7.355.024.105	849.420.425	
112	Tiền gửi ngân hàng	362.581.873		11.548.346.071	11.776.377.617	134.550.327	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	362.046.895		11.229.679.518	11.457.711.064	134.015.349	
11211	Tiền VND gửi NH Đầu tư & Phát triển Hà	358.953.545		11.184.550.193	11.410.661.564	132.842.174	
11212	Tiền VND gửi NH TMCP Đông Nam á	3.093.350		45.129.325	47.049.500	1.173.175	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	534.978		318.666.553	318.666.553	534.978	
11221	Tiền USD gửi Ngân hàng	33.954		293.057.648	293.057.648	33.954	
112211	Tiền USD gửi Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	33.954		293.057.648	293.057.648	33.954	
11222	Tiền EUR gửi Ngân hàng	501.024		25.608.905	25.608.905	501.024	
112221	Tiền EUR gửi NH Đầu tư & Phát triển Hà	501.024		25.608.905	25.608.905	501.024	
113	Tiền đang chuyển			9.775.666.553	9.775.666.553		
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt nam			9.457.000.000	9.457.000.000		
1132	Tiền đang chuyển ngoại tệ USD			293.057.648	293.057.648		
1133	Tiền đang chuyển ngoại tệ EUR			25.608.905	25.608.905		
128	Đầu tư ngắn hạn khác			2.000.000.000	101.089.907	1.898.910.093	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn						
1288	Đầu tư ngắn hạn khác			2.000.000.000	101.089.907	1.898.910.093	
131	Phải thu khách hàng	4.466.869.294	1.555.785.711	8.984.133.391	8.702.968.786	4.293.165.038	1.100.916.850
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.466.869.294	1.555.785.711	8.984.133.391	8.702.968.786	4.293.165.038	1.100.916.850
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng hoạt động	4.466.869.294	1.555.785.711	8.984.133.391	8.702.968.786	4.293.165.038	1.100.916.850
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng Hd SXKD	4.466.869.294	1.555.785.711	8.984.133.391	8.702.968.786	4.293.165.038	1.100.916.850
133	Thuế GTGT được khấu trừ			213.857.577	213.857.577		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			208.803.483	208.803.483		

Mã kho	Mô tả kho	Đơn vị tính		Số lượng		Đơn vị tính	
		Nm	Q	Nm	Q	Nm	Q
1331	Tiêu chuẩn được kiểm tra và phân loại	192.166.27	192.166.27	192.166.27	192.166.27	192.166.27	192.166.27
1332	Thước GTGT hàng nhập khẩu	16.636.926	16.636.926	16.636.926	16.636.926	16.636.926	16.636.926
1332	Lưu GTGT được khai trừ của TSCĐ	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094
13321	Thước GTGT được khai trừ của TSCĐ	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094	5.054.094
138	Phải thu khác	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
1388	Phải thu khác	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
13881	Phải thu ngân hàng khác	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
138811	Phải thu ngân hàng khác HĐ SXKD	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
1388111	Phải thu người lao động	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
1388118	Phải thu ngân hàng HĐ SXKD khác	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444	10.694.444
141	Tạm ứng	284.301.301	284.301.301	284.301.301	284.301.301	284.301.301	284.301.301
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	347.520.176	347.520.176	347.520.176	347.520.176	347.520.176	347.520.176
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.088.316	45.088.316	45.088.316	45.088.316	45.088.316	45.088.316
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.922.778.386	1.922.778.386	1.922.778.386	1.922.778.386	1.922.778.386	1.922.778.386
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	1.842.619.595	1.842.619.595	1.842.619.595	1.842.619.595	1.842.619.595	1.842.619.595
1522	Vật liệu phụ	38.620.136	38.620.136	38.620.136	38.620.136	38.620.136	38.620.136
1523	Nhiên liệu	12.302.368	12.302.368	12.302.368	12.302.368	12.302.368	12.302.368
1524	Phụ tùng	29.236.287	29.236.287	29.236.287	29.236.287	29.236.287	29.236.287
153	Công cụ, dụng cụ	1.307.218.744	1.307.218.744	1.307.218.744	1.307.218.744	1.307.218.744	1.307.218.744
1531	Công cụ, dụng cụ	1.305.398.744	1.305.398.744	1.305.398.744	1.305.398.744	1.305.398.744	1.305.398.744
1532	Bao bì luân chuyển	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
154	Chi phí SXKD dở dang	3.430.848.753	3.430.848.753	3.430.848.753	3.430.848.753	3.430.848.753	3.430.848.753
1541	Chi phí SXKD dở dang_SPH	3.417.571.895	3.417.571.895	3.417.571.895	3.417.571.895	3.417.571.895	3.417.571.895
1542	Chi phí SXKD dở dang_SPGC						
1543	Chi phí SXKD dở dang_sản phẩm dở						
1544	Chi phí SXKD dở dang_Folder	3.254.952	3.254.952	3.254.952	3.254.952	3.254.952	3.254.952
1545	Chi phí SXKD dở dang_SP sát	10.021.906	10.021.906	10.021.906	10.021.906	10.021.906	10.021.906
155	Thành phẩm	729.719.759	729.719.759	729.719.759	729.719.759	729.719.759	729.719.759
1551	Thành phẩm hoàn thiện	129.260.314	129.260.314	129.260.314	129.260.314	129.260.314	129.260.314

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Phân tích	Nợ	Có	Nợ	Có	Dư đầu kỳ
155_	Hình ảnh - tài khoản Mua	556.483.434		571.849.517	318.081.457						
155_	Thành phẩm go	28.787.163		11.144.643	20.552.934						
1554	Thành phẩm của công_folder	8.901.325		92.127.761	11.854.325						
1555	Hành phẩm_Sat	6.287.523		141.703.514	89.778.131						
211	Lưu sản phẩm hữu hình	43.217.096.316		1.931.765.114							
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	28.117.182.664		1.889.605.252							
2112	Máy móc, thiết bị	13.105.255.319		42.159.862							
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.868.901.512									
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	125.756.821									
213	TSCĐ vô hình	18.000.000									
2135	Phần mềm máy tính	18.000.000									
214	Hao mòn tài sản cố định		9.630.635.738		1.117.322.872						10.747.958.610
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		9.622.835.738		1.116.422.872						10.739.258.610
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		5.226.723.208		653.676.373						5.880.399.581
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		3.675.668.874		395.369.067						4.071.037.941
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		655.970.934		61.758.399						717.729.333
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		64.472.722		5.619.033						70.091.755
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		7.800.000		900.000						8.700.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		7.800.000		900.000						8.700.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.863.684.150		185.496.862	1.962.873.584						
2411	XDCB dở dang - Mua sắm TSCĐ			42.159.862	42.159.862						
2412	XDCB dở dang - Xây dựng cơ bản	1.863.684.150		143.337.000	1.920.713.722						
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.387.733.888		49.348.425	126.623.938						
2421	Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	776.916.667			60.250.000						
2422	Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.375.000			825.000						
2428	Chi phí trả trước khác	609.442.221		49.348.425	65.548.938						
311	Vay ngắn hạn			1.900.000.000	1.900.000.000						
3111	Vay ngắn hạn VNĐ			1.900.000.000	1.900.000.000						
315	Nợ đầu bán đến hạn trả		333.702.600	166.851.300							166.851.300

Tư liệu	Tên tài liệu	Đơn vị		Phân loại		Đơn vị		Số	Đơn vị
		Số	Đơn vị	Số	Đơn vị	Số	Đơn vị		
33151	Chi trả cơ sở	136.055.423	333.702.600	66.853.300	2.199.733.012	158.011.840	166.853.300	1	108.958.997
331	Phải trả cho người bán	136.055.423	2.640.497.952	3.753.228.384	2.199.733.012	158.011.840	108.958.997	1	108.958.997
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	136.055.423	2.640.497.952	3.753.228.384	2.199.733.012	158.011.840	258.001.664	1	238.073.414
33111	Phải trả cho người bán hoạt động SXKD	136.055.423	279.428.939	2.053.228.384	2.009.844.692	158.011.840	238.073.414	1	19.928.250
331111	Phải trả ngắn hạn người bán HĐ SXKD	136.055.423	279.428.939	1.926.766.314	1.868.975.382	152.490.830	850.957.333	1	850.957.333
331112	Phải trả ngắn hạn người bán HĐ SXKD			100.253.208	94.732.198	5.521.010	517.511.011	1	474.915.422
331113	Phải trả ngắn hạn người bán HĐ SXKD			26.208.862	46.137.112		474.915.422	1	474.915.422
33112	Phải trả ngắn hạn người bán hoạt động đầu tư		2.361.069.013	1.700.000.000	189.888.320		19.928.250	1	850.957.333
331121	Phải trả ngắn hạn người bán HĐ đầu tư		2.361.069.013	1.700.000.000	189.888.320		850.957.333	1	850.957.333
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		262.189.826	632.534.655	885.867.204	1.988.636	517.511.011	1	474.915.422
3331	Thuế GTGT phải nộp		115.199.997	475.649.460	833.376.249	1.988.636	474.915.422	1	474.915.422
33311	Thuế GTGT đầu tư phải nộp		115.199.997	457.023.898	816.739.323		474.915.422	1	474.915.422
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			16.636.926	16.636.926			1	
33313	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá			1.988.636		1.988.636		1	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu								
33332	Thuế nhập khẩu								
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		133.617.721	136.164.712	41.659.132		39.112.141	1	39.112.141
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13.372.108	20.720.483	10.831.823		3.483.448	1	3.483.448
3338	Các loại thuế khác								
33382	Thuế môn bài								
334	Phải trả người lao động		258.011.545	1.327.343.570	1.351.397.850		282.065.825	1	282.065.825
3341	Phải trả công nhân viên		258.011.545	1.327.343.570	1.351.397.850		282.065.825	1	282.065.825
335	Chi phí phải trả				576.297.904		576.297.904	1	576.297.904
3358	Chi phí phải trả khác				576.297.904		576.297.904	1	576.297.904
338	Phải trả, phải nộp khác		263.320.094	284.036.336	256.520.281		235.804.039	1	235.804.039
3382	Kinh phí công đoàn		17.964.129	40.249.057	30.126.243		7.841.315	1	7.841.315
3383	Bao hiểm xã hội		176.820.619	230.630.316	171.712.748		117.903.051	1	117.903.051
3384	Bao hiểm y tế		51.868.244		28.973.399		80.841.643	1	80.841.643
3388	Phải trả, phải nộp khác			13.156.963	13.156.963			1	

Ta kmo t	en tu shoun	Ne	Dur d w k,	Nd	Ch	Ch	Ch	Ch	Ch
33881	Phat tra phat tap nuan h m kl u								
338811	Phat tra phat tap nuan h m kl u								
3389	Bao hien thu nhiep								
341	Vay dai han								
3411	Vay ngan hang								
353	Quy khen thuong, phuc loi								
3531	Quy khen thuong								
3532	Quy phuc loi								
411	Nguon von kinh doanh								
4111	Von dau tu cua chu so hu								
41118	Von gop cua doi tuong khac								
413	Chenh lech ty gia								
4131	Chenh lech ty gia hoi doat danh gia lai cuoi								
414	Quy dau tu phat trien								
415	Quy duf phong tai chinh								
421	Loi nhuan chua phan phoi								
4211	Loi nhuan chua phan phoi nam truoc								
4212	Loi nhuan chua phan phoi nam nay								
511	Doanh thu ban hang va cung cap dich vu								
5112	Doanh thu ban hang va cung cap dich vu								
51121	Doanh thu ban hang va cung cap dich vu								
5113	Doanh thu cung cap dich vu								
51131	Doanh thu cung cap dich vu								
515	Doanh thu hoat dong tai chinh								
5151	Lai tien cho vay, tien gori								
5152	Chenh lech lai ty gia phat sinh trong ky								
532	Giam gia hang ban								
5322	Giam gia hang ban: Thanh phan								
621	Chi phi NVL tuc tiep								

Mã số	Tên tài khoản	Đầu tư ngắn hạn		Đầu tư dài hạn		Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
		Nợ	Hữu ích	Nợ	Hữu ích		
6211	Chi phí NVL trực tiếp_SPHF	1 378 120 509		1 378 120 509			
6212	Chi phí NVL gián tiếp_SPHF	6 723 150		6 723 150			
622	Chi phí nhân công trực tiếp	677 514 453		677 514 453			
627	Chi phí sản xuất chung	2 344 022 566		2 344 022 566			
6271	Chi phí nhân viên sản xuất	166 729 490		166 729 490			
6272	Chi phí vật liệu	141 458 503		141 458 503			
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	255 739 312		255 739 312			
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	973 371 124		973 371 124			
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	79 993 810		79 993 810			
6278	Chi phí bằng tiền khác	726 730 327		726 730 327			
632	Giá vốn hàng bán	6 253 077 411		6 253 077 411			
6321	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	6 253 077 411		6 253 077 411			
63211	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	5 914 017 568		5 914 017 568			
63212	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	220 212 677		220 212 677			
63213	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	20 552 934		20 552 934			
63214	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	10 981 915		10 981 915			
63215	Giá vốn hàng bán hàng hoá, thành phẩm	87 312 317		87 312 317			
635	Chi phí tài chính	129 519 084		129 519 084			
6351	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26 904 900		26 904 900			
6352	Chi phí lãi vay	102 614 184		102 614 184			
641	Chi phí bán hàng	272 756 992		272 756 992			
6411	Chi phí nhân viên	205 543 801		205 543 801			
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7 382 973		7 382 973			
6415	Chi phí bảo hành						
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 854 648		1 854 648			
6418	Chi phí bằng tiền khác	57 975 570		57 975 570			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 090 253 567		1 090 253 567			
6421	Chi phí nhân viên quản lý	587 543 273		587 543 273			
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	36 577 888		36 577 888			

Được k

h, s, il

Druck

Ten tu kho

Tai kho

No Co No o

6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	14.957.748	142.957.748	
6425	Income phí và lệ phí			
6427	Chi phí vận chuyển mua ngoài	162.400.598	161.400.598	
6428	Chi phí hàng tồn kho	157.780.060	157.780.060	
711	Thu nhập khác	750	750	
7113	Thu nhập khác	750	750	
811	Chi phí khác	6.900.000	6.900.000	
8113	Chi phí khác	6.900.000	6.900.000	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.659.132	41.659.132	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.659.132	41.659.132	
911	Xác định kết quả kinh doanh	8.162.099.506	8.162.099.506	
Tổng cộng:		59.794.962.959	87.438.901.596	59.955.216.218

87.438.901.596 59.955.216.218 59.955.216.218

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Duyên

Nguyễn Thị Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

STONE VIET NAM J.S.C

-----☆☆-----

ĐỊA CHỈ: KHU CN CNC - KHU CNC HÒA LẠC - THẠCH THẤT - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2011

HÀ NỘI - NAM 2011